

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)

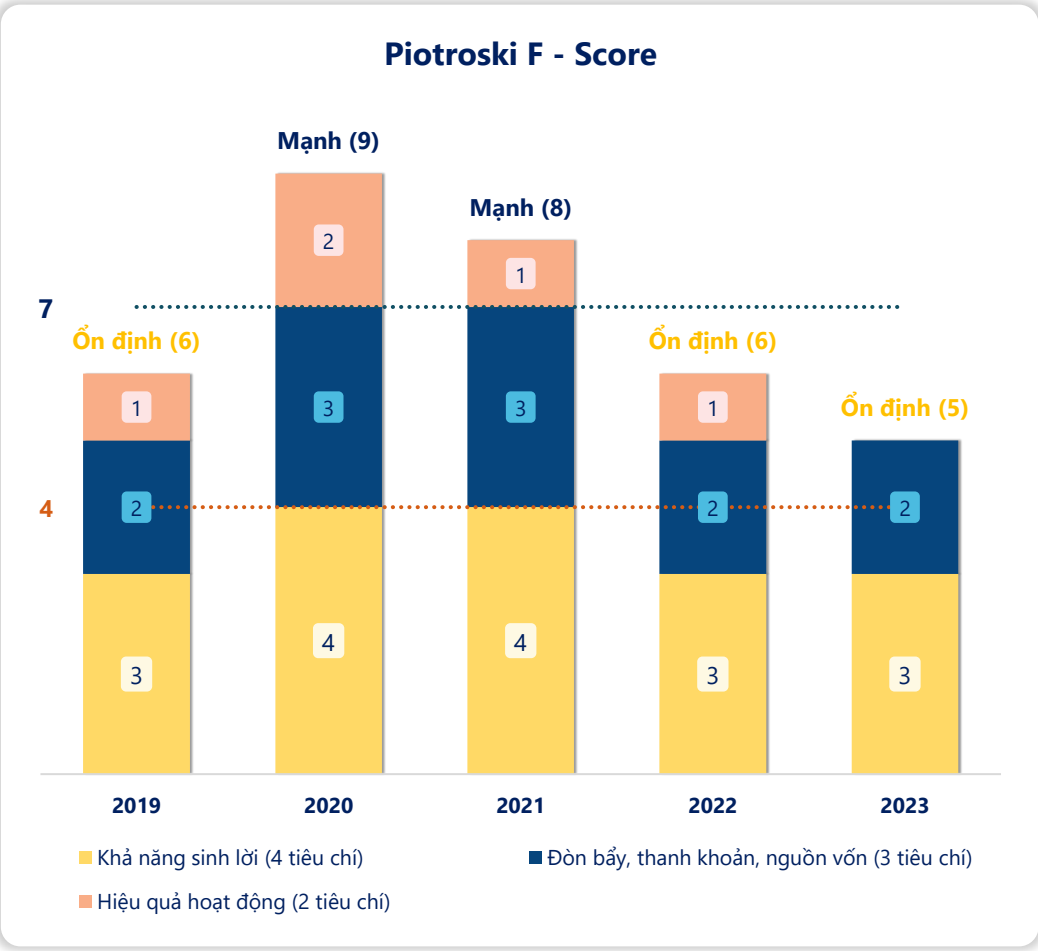
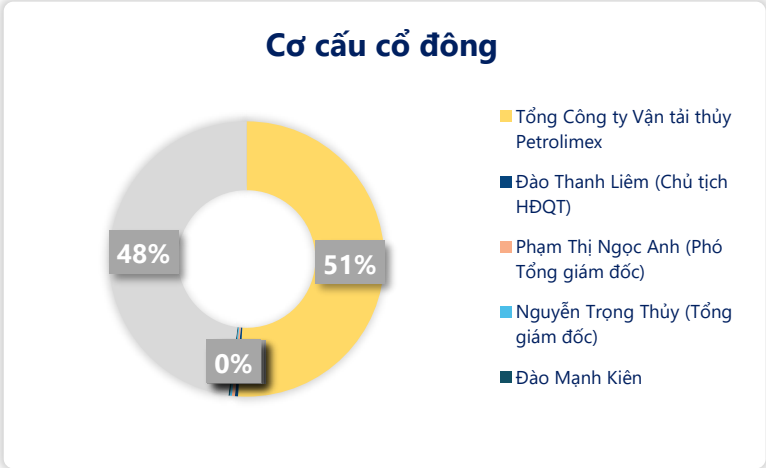
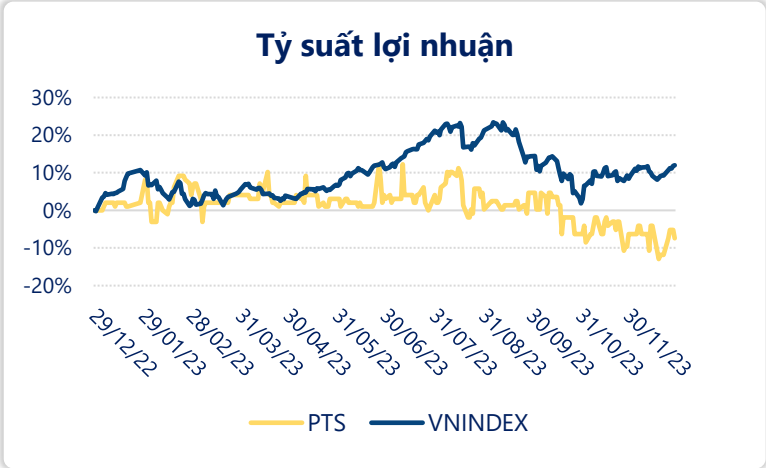
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-7.7%	-10.2%

Sức mạnh tài chính	2023	
	YoY	YoY
Piotroski F - Score	5/9	0.38
2023	(Ổn định)	▼ 8.83
		▼ 95.9%

DT thuần	2023	
	YoY	YoY
	394	▼ 51.0
	tỷ VNĐ	▼ 11.5%

LN sau thuế	2023	
	YoY	YoY
	0.38	▼ 8.83
	tỷ VNĐ	▼ 95.9%

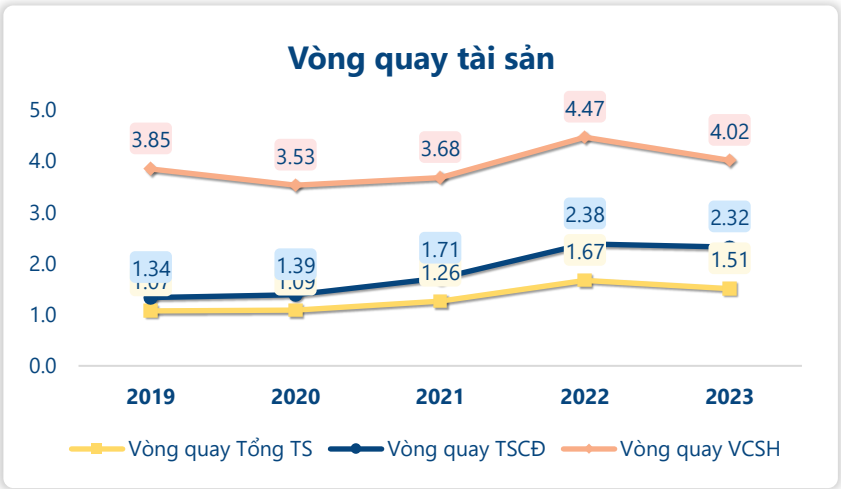
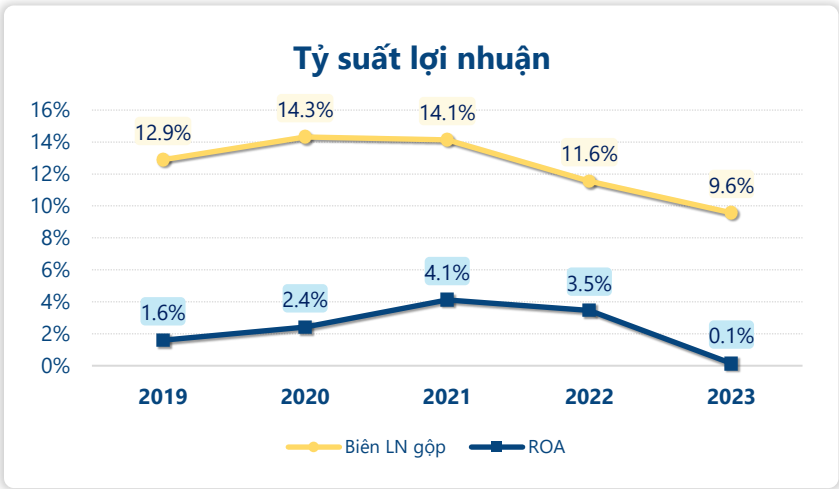
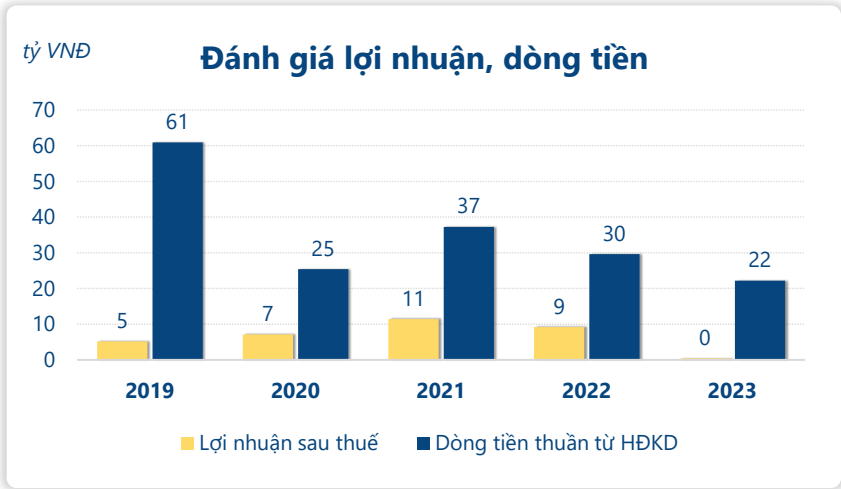


Năm 2023, F-Score của PTS đạt 5/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

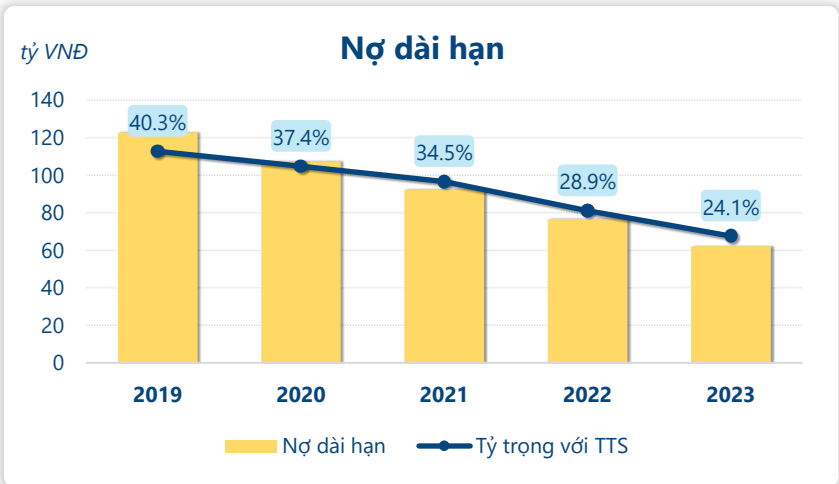
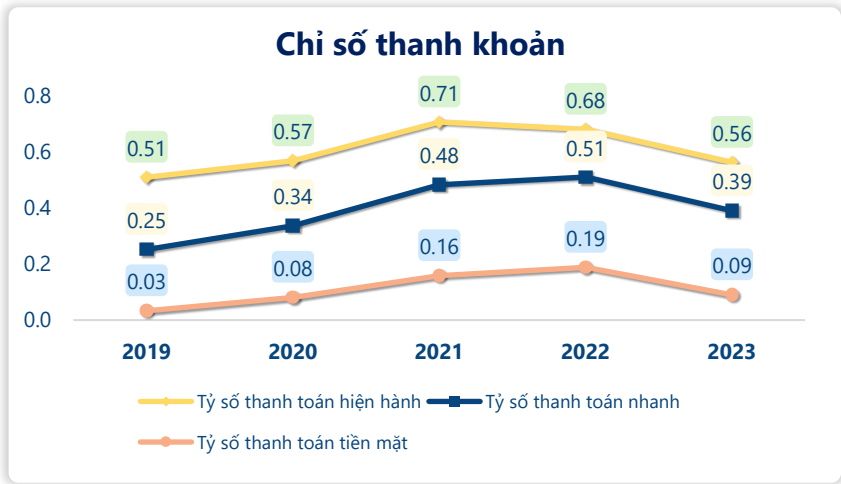
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (HNX: PTS)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PTS: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	258	265	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	56.5	59.6	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	9.03	16.5	-45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.5	27.1	5.1%
Hàng tồn kho	17.3	14.9	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	1.14	46.4%
Tài sản dài hạn	201	205	-1.9%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	181	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.8	1.75	917%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.3	22.0	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	164	-1.0%
Nợ ngắn hạn	100	87.5	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	34.2	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	41.0	29.9%
Nợ dài hạn	62.3	76.7	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.2	62.0	-23.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.4	101	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	95.4	101	-5.3%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	322	350	445	394
Giá vốn hàng bán	301	276	301	393	356
Lợi nhuận gộp	44.6	46.1	49.5	51.4	37.7
Doanh thu HĐTC	0.05	0.02	0.02	0.04	0.01
Chi phí TC	15.6	13.9	10.9	9.26	12.4
Chi phí lãi vay	12.2	10.9	9.12	8.29	8.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.12	3.83	4.48	5.29	5.32
Chi phí QLDN	18.8	21.0	23.5	25.5	23.3
LN thuần từ HĐKD	6.12	7.46	10.6	11.4	-3.29
Lợi nhuận khác	1.12	0.61	3.93	0.24	4.32
LN trước thuế	7.24	8.07	14.6	11.7	1.03
Lợi nhuận sau thuế	5.15	7.14	11.4	9.21	0.38
LNST của CĐ cty mẹ	5.15	7.14	11.4	9.21	0.38

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.0	25.4	37.3	29.6	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-1.25	-5.69	-7.69	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.3	-20.1	-26.5	-17.7	-18.6
Tiền đầu kỳ	2.37	3.05	7.12	12.2	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.68	4.08	5.11	4.25	-7.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.05	7.12	12.2	16.5	9.03